

Số: /BC-BDT

Gia Lai, ngày tháng 12 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả công tác dân tộc năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2024**

Thực hiện Công văn số 2184/UBND-TH ngày 27/11/2023 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo kết quả công tác dân tộc năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2024 theo Thông tư số 06/2022/TT-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban Dân tộc, Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai báo cáo như sau:

#### **I. Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành**

- Tỉnh ủy: Thực hiện Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới. Tỉnh ủy Gia Lai đã ban hành Công văn số 470-CV/TU ngày 16/7/2021 về tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị trên địa bàn tỉnh; Thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh (gọi là *Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN*);

- HĐND tỉnh: Thực hiện Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ NSTW giai đoạn 2021-2025 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia. HĐND tỉnh Gia Lai đã ban hành Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 và Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, 2023.

- UBND tỉnh: Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược

công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1603/KH-UBND ngày 21/7/2022 về thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh; thực hiện Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia. UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 và Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, 2023; Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 2209/KH-UBND ngày 29/9/2022 về truyền thông Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 2239/KH-UBND ngày 04/10/2022 về việc Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Ban Dân tộc tỉnh: Phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn cho các địa phương triển khai thực hiện các chính sách dân tộc: Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09/09/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành danh mục dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 889/QĐ-SGTVT ngày 27/9/2022 của Sở Giao thông vận tải về Ban hành Thiết kế mẫu đường giao thông nông thôn đối với các công trình được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 111/QĐ-SXD ngày 14/10/2022 của Sở Xây dựng về ban hành Hồ sơ thiết kế mẫu nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Công văn 2494/SKHĐT-QLN ngày 09/8/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn triển khai các Chương trình MTQG; Công văn số 1328/SCT-QLTM ngày 11/8/2022 của Sở Công thương về việc hướng dẫn triển khai Chương trình giai đoạn 2021-2025; Công văn số 975/BDT-CSKH ngày 25/8/2022 của Ban Dân tộc về việc hướng dẫn triển khai thực hiện một số nội dung, Tiểu dự án, Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 4327/SNNPTNT-CCKL ngày 20/10/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn triển khai một số hoạt động của Tiểu dự án 1, dự án 3 thuộc Chương trình giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Công văn số 3835/STNMT-KHTC&TK ngày 20/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong

quá trình triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN;...

## **II. Tình hình vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023**

### **1. Sản xuất, đời sống**

Tỉnh tập trung huy động nhiều nguồn lực, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, ưu tiên đầu tư, hỗ trợ những nơi khó khăn, tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc trong đồng bào dân tộc thiểu số, giúp đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, tạo điều kiện phát triển kinh tế, nâng cao đời sống. Tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, đảm bảo an ninh lương thực, tăng cường công tác khuyến nông. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội được triển khai tích cực và đem lại nhiều kết quả quan trọng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Về cơ sở hạ tầng được tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng, nhất là tập trung nguồn lực ưu tiên cho các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng.

### **2. Văn hóa - xã hội**

Chính sách văn hóa, thông tin đối với đồng bào DTTS đã được quan tâm trong những năm qua nhằm nâng cao mức độ hưởng thụ văn hóa của người dân thông qua nhiều chương trình như: đưa thông tin về cơ sở, bảo tồn văn hóa các DTTS Jrai, Bahnar. Chương trình phủ sóng phát thanh truyền hình cho vùng đồng bào DTTS, các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn văn hóa thôn, làng; xuất bản sách và các ấn phẩm văn hóa bằng tiếng dân tộc Jrai, Bahnar, đồng thời lưu trữ và bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc. Nhiều hoạt động đã lồng ghép các nội dung phổ biến khoa học kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn, kế hoạch hóa gia đình, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu để xóa đói giảm nghèo và đã tác động tích cực. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số được cấp các loại báo, tạp chí nhằm tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Về thiết chế văn hóa được tăng cường một cách đáng kể làm tăng khả năng tiếp cận thông tin cho người dân với sự phát triển chung của đất nước và đường lối chủ trương, chính sách của Đảng.

### **3. Giáo dục - đào tạo**

Được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước thông qua các chủ trương, chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển, giáo dục và đào tạo vùng DTTS và miền núi, hệ thống trường, lớp học được quan tâm đầu tư xây dựng ngày càng khang trang, đảm bảo đủ điều kiện để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS và THPT hằng năm tăng rõ rệt, hệ thống giáo dục trường PTDTNT, trường PTDTBT ngày càng phát huy hiệu quả tích cực. Các chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và người học là người DTTS được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

### **4. Y tế**

Mạng lưới y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, nhất là mạng lưới y tế cơ sở, vật tư y tế được đầu tư nâng cao về chất lượng phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân. Chất lượng dịch vụ y tế được nâng lên. Công tác y tế dự phòng được đẩy mạnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Chương trình mục tiêu về y tế thực hiện có hiệu quả, các bệnh xã hội, dịch bệnh được phát hiện và ngăn chặn kịp thời. Chính sách về bảo hiểm y tế được triển khai tích cực, nhất là đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng chính sách, trẻ em dưới 6 tuổi, đến nay tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế đạt khoảng 82%. Đội ngũ cán bộ y tế phát triển cả về số lượng và chất lượng; việc luân phiên đưa bác sĩ về tuyến xã được chú trọng, công tác y tế cho vùng đồng bào DTTS được tiếp tục quan tâm.

## **5. An ninh, chính trị**

Trong thời gian qua, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số được giữ vững; đồng bào các dân tộc luôn chấp hành tốt chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia thực hiện tốt phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư, giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh. Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ngày càng được tăng cường. Lực lượng công an chính quy tại các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số chấp hành tốt pháp luật, tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương nắm chắc tình hình, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, đấu tranh kiểm chế, không để xảy ra tình hình phức tạp về an ninh chính trị ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ngày càng được tăng cường. Lực lượng công an chính quy tại các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số chấp hành pháp luật, tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương nắm chắc tình hình, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, đấu tranh kiểm chế, không để xảy ra tình hình phức tạp về an ninh chính trị ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

## **III. Kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2023**

### **1. Về thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc**

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ chỉnh lý tài liệu, lưu trữ tại Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai giai đoạn 2005-2016 theo quy định.
- Phối hợp với Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc tổ chức 01 Hội nghị tập huấn kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên tổ chức ở thành phố Pleiku, với 250 đại biểu tham dự.
- Phối hợp với các huyện, thành phố tổ chức đưa 15 người có uy tín tham

dự Chương trình biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến toàn quốc năm 2023 tại Thủ đô Hà Nội. Kết quả có 15/15 đại biểu người có uy tín được khen thưởng (*Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 01 đại biểu; Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: 14 đại biểu*).

- Tham dự Hội thao Kỷ niệm 77 năm ngày truyền thống cơ quan công tác dân tộc (03/5/1946-03/5/2023) tại tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả đạt giải khuyến khích toàn đoàn, 01 giải 3 câu lông đôi nữ; 01 giải nhì bóng chuyền.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng phòng họp trực tuyến tại Ban kết nối với Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh và các Sở, ban, ngành, địa phương.

- Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Trong năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh không nhận được đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân.

## **2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

### **2.1. Công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình**

- Tổng vốn vốn ngân sách nhà nước phân bổ là 1.478,535 tỷ đồng (*vốn NSTW: 1.303,006 tỷ đồng, NSDP: 175,529 tỷ đồng*), đến nay đã giải ngân được 394,499 tỷ đồng (*vốn NSTW: 369,022 tỷ đồng, NSDP: 25,477 tỷ đồng*), đạt 26,68% so với kế hoạch

### **2.2. Kết quả đạt được trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình**

*(1) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt*

Hỗ trợ đất ở 06 hộ (bằng nguồn vốn vay NHCSXH), 02 hộ đã thực hiện hỗ trợ nhưng chưa giải ngân vốn; Hỗ trợ nhà ở 837 hộ; Hỗ trợ đất sản xuất: 121 hộ (bằng nguồn vốn vay NHCSXH); Hỗ trợ chuyển đổi nghề: thực hiện được 1.126 hộ; Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 2.554 hộ; Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Đến nay thực hiện được 03 công trình, còn 01 công trình còn lại đang triển khai.

*(2) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết*

Đến thời điểm báo cáo, đã có 13 dự án quyết định đầu tư (1) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O, huyện Ia Grai; (2) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Yom, xã Ia Khai, huyện Ia Grai; (3) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Kléch xã Krong, huyện Kbang; (4) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện; (5) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang, huyện Đức Cơ; (6) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le, huyện Chư Pưh; (7) Dự án sắp xếp, ổn định dân cư thôn Tông Kek, làng Mung, xã Ia Hla và làng Kuăi, xã Ia Blứ, huyện Chư Pưh; (8) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số

du canh, du cư Buôn Ma Giai, xã Đất Bằng, huyện Krông Pa; (9) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Púch, huyện Chư Prông; (10) Dự án sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê, huyện Chư Prông; (11) Dự án sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior 1, xã Ia Pior, huyện Chư Prông; (12) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó, huyện Ia Pa; (13) Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tok, làng Đê Kôn, huyện Mang Yang; các chủ đầu tư đang tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định; 03 dự án (*Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa; Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp xã Ia Kreng, huyện Chư Păh; Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Bui xã Ia Ka, huyện Chư Păh*) đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

(3) *Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị*

- Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã thuộc khu vực II, III bằng nguồn kinh phí năm 2022 là 28.676,07 ha, kinh phí năm 2023 là 21.953,29 ha. Giao cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư là người đồng bào dân tộc thiểu số, người Kinh nghèo hiện cư trú tại các xã thuộc khu vực II, III bằng nguồn kinh phí năm 2022 là 7.609,25 ha, kinh phí năm 2023 là 3.355,61 ha.

Trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: Ước thực hiện hỗ trợ phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ là 120 ha.

- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

+ Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

Đã thực hiện hỗ trợ 271 con bò cái sinh sản, 20 con heo giống; cấp, phát các loại thuốc bảo vệ thực vật và phân bón chăm sóc cây cà phê cho 301 hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có địa phương nào đáp ứng điều kiện tại Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22/9/2022 của Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 do đó dự án không triển khai thực hiện, ngày 31/3/2023 UBND tỉnh đã có Công văn số 737/UBND-NL gửi Bộ Y tế báo cáo nội dung này.

+ Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN

Đã tổ chức 09 Hội chợ, phiên chợ giới thiệu sản phẩm; tham gia 01 phiên chợ nông sản vùng ĐBDTTS&MN; 12 lớp tập huấn (630 học viên); tổ chức tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi qua phóng sự, tin bài phát sóng trên Đài phát thanh Gia Lai và 03 panô áp phích quảng cáo; 01 chương trình quảng bá, kết nối tiêu thụ nông sản OCOP cho các hợp tác xã vùng ĐBDTTS&MN.

(4) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

- Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

+ Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN:

Về đầu tư cơ sở hạ tầng: Trong năm 2023 năm đến thời điểm hiện nay đã làm cứng hoá đường liên xã: 12,5km; đường giao thông các thôn, xã đặc biệt khó khăn 46,780 km, hiện tại một số công trình đường giao thông đang thi công nên chưa có khối lượng chính thức (*đang san ủi, làm nền...*); công trình giáo dục đã hoàn thành 13 công trình gồm: phòng học, nhà công vụ, nhà ăn, nhà để xe, nhà đa năng, phòng y tế, sân nền với tổng diện tích 2.601m<sup>2</sup>, 10 sân trường bê tông 2.196m<sup>2</sup>, một số công trình phụ và cổng tường rào; Nhà sinh hoạt cộng đồng: làm mới 2 nhà sinh hoạt cộng đồng với diện tích 230m<sup>2</sup>, sân, tường rào cổng; 2 cụm truyền thanh xã. Một số công trình đường giao thông liên xã đang triển khai và đã giải ngân để thanh toán nghiệm thu.

Về duy tu bảo dưỡng các công trình: đã sửa chữa 18 công trình giao thông, 13 nhà sinh hoạt cộng đồng, 5 công trình trường học (*sân, tường rào, mái che*), 3 công trình nước sinh hoạt, 01 công trình điện thấp sáng. Nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng năm 2023 các huyện đang triển khai đến cuối tháng 12/2023 sẽ có khối lượng thực hiện.

+ Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới chợ vùng DTTS&MN: Hoàn thiện xây mới 01 chợ tại vùng đồng bào DTTS&MN chợ thuộc xã Kông Long Khong, huyện Kbang giải ngân 1.966 triệu đồng và đang triển khai 01 chợ Trung tâm xã Sró, huyện Kông Chro đến nay đã hoàn thành khối lượng và thanh toán đạt 2.201 triệu đồng, dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng vào tháng 12/2023.

(5) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường PT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân

vùng đồng bào DTTS:

Sở Giáo dục và Đào tạo đã trao hợp đồng nhà thầu thi công 07 công trình, tư vấn giám sát thi công xây dựng 07 công trình, tư vấn kiểm toán để thực hiện xây dựng và giải ngân vốn năm 2022 đến 31/12/2023 đạt 100% kế hoạch.

Thực hiện nội dung đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT và trường PT có HSBT: Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành công tác đấu thầu, trao hợp đồng mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3: 12 bộ, lớp 7: 20 bộ; triển khai bàn giao thiết bị cho các trường học trong đầu năm 2023.

Thực hiện nội dung xóa mù chữ: Các địa phương đã chỉ đạo phòng giáo dục và đào tạo, các trường học đóng chân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi rà soát, huy động người dân mù chữ ra lớp để triển khai công tác dạy xóa mù chữ, đã mở được 226 lớp với 6.502 học viên.

- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

+ Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Phối hợp với Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh và UBND các huyện Chư Sê, Chư Prông, Đúc Cơ, Kbang, Đak Đoa và thị xã An Khê tổ chức mở 06 lớp dạy tiếng dân tộc thiểu số với gần 240 học viên tham gia; phối hợp với Học viện dân tộc mở 28 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho đối tượng 4 tại các huyện với gần 1.120 học viên tham gia.

+ Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

Sở Giáo dục và Đào tạo đã và đang phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát nhu cầu học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức đăng ký tham gia đào tạo. Đến nay chưa thực hiện giải ngân.

- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN:

Hỗ trợ đào tạo nghề: đã tổ chức triển khai mở 179 lớp học (116 lớp nông nghiệp; 63 lớp phi nông nghiệp) cho 4.959 học viên (4.958 học viên là người DTTS) .

Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào DTTS&MN để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Đã thực hiện hỗ trợ 01 người lao động DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; Tổ chức 06 Hội nghị tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở các cấp.

Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN: Thực hiện nội dung Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề; Hỗ



trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, kí túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

- Tiêu dự án 4 - Dự án 5: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

Đã tổ chức 28 lớp tập huấn đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai các cấp với khoảng 1.600 người tham dự (*trong đó: Ban Dân tộc tỉnh tổ chức 08 lớp với khoảng 420 người tham dự; cấp huyện tổ chức 20 lớp tập huấn với khoảng 1.200 người tham dự*); thành lập 02 Đoàn đi học tập trao đổi, kinh nghiệm ngoài tỉnh với 90 lượt đại biểu tham gia.

(6) *Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*

Thực hiện hỗ trợ xây dựng 01 Nhà vệ sinh và 01 công trình sửa chữa, bảo tồn gột nước tại 02 điểm đến du lịch tiêu biểu bằng nguồn vốn ĐTPT.

Vốn sự nghiệp: Xây dựng 01 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi; hỗ trợ hoạt động cho 24 đội văn nghệ truyền thống; hỗ trợ xây dựng 08 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS; hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho 17 thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi; xây dựng 01 chương trình tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa tiêu biểu các DTTS, chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch, tổ chức lễ trao chứng nhận và cấp kinh phí hỗ trợ (02 tháng 8 và 9/2023) cho 04 Nghệ nhân Ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng, tổ chức 02 lớp tập huấn về chính chiêng dành cho người Bahnar trên địa bàn tỉnh, gồm lớp lý thuyết từ 21-25/8/2023 và lớp thực hành từ 26-30/8/2023, tổ chức được 08 buổi trình diễn tại Quảng trường Đại Đoàn Kết, vào tối thứ 7 hằng tuần.

(7) *Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em*

Vốn ĐTPT: Triển khai dự án Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế thiết yếu cho Trung tâm Y tế huyện Kông Chro: Sở Y tế đã tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Tư vấn Quản lý dự án; Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán; Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu: Tư vấn Quản lý dự án; Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Nhà thầu tư vấn đang hoàn thiện hồ sơ, phối hợp với Chủ đầu tư để sớm tổ chức lựa chọn nhà thầu (*các gói thầu phải tổ chức lựa chọn nhà thầu bằng hình thức đấu thầu*) theo quy định hiện hành.

Vốn sự nghiệp: Đã tổ chức 2 lớp tập huấn Chương trình tầm soát, chẩn đoán sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh cho 161 cán bộ y tế, 6 lớp Tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông về nâng cao chất lượng dân số; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 138 Viên chức dân số; 588 cộng tác viên dân số tại các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc

xã vùng III, vùng II, vùng I; các Trung tâm Y tế 15 huyện, thị xã đã tổ chức 93 Hội nghị truyền thông về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tổ chức 250 Hội nghị truyền thông chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tổ chức 266 Hội nghị tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, biên giới; tổ chức 104 Hội nghị tuyên truyền về Chiến dịch truyền thông lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/Kế hoạch hóa gia đình. Tổng cộng đã tổ chức 713 Hội nghị truyền thông với 35.650 lượt người tham dự; Trung tâm Y tế huyện Krông Pa đã tổ chức khám sức khỏe tiền hôn nhân cho 51 nam nữ thanh niên. Trung tâm Y tế các huyện, Bệnh viện đa khoa tỉnh đã lấy 120 mẫu máu sàng lọc sơ sinh cho đối tượng được thụ hưởng miễn phí của Chương trình tầm soát, chẩn đoán, điều trị 1 số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh; 03 lớp tập huấn về Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời cho cán bộ tuyến huyện, xã.

*(8) Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em*

Thực hiện tuyên truyền hoạt động Dự án 8 dưới nhiều hình thức: thông qua các buổi sinh hoạt Hội, mạng xã hội nhóm zalo, facebook của Hội để nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên phụ nữ về Dự án 8; 04 lớp tập huấn nâng cao năng lực thực hiện lồng ghép giới cho 600 cán bộ thôn, làng, người có uy tín trong cộng đồng, chi hội trưởng phụ nữ, hội viên phụ nữ tại các xã triển khai Dự án 8 thuộc các huyện: Kbang, Mang Yang, Chư Pưh, Kông Chro; xây dựng phóng sự truyền thông Dự án 8 với nội dung: “Xóa bỏ hủ tục lạc hậu, xây dựng đời sống văn hóa mới trong đồng bào các dân tộc thiểu số tại tỉnh Gia Lai”.

Tổ chức 01 lớp tập huấn kỹ năng điều hành “Tổ truyền thông cộng đồng” cho 73 đại biểu; 02 lớp tập huấn hướng dẫn Đối thoại chính sách cho 140 đại biểu; 01 lớp tập huấn hướng dẫn thành lập vận hành mô hình địa chỉ tin cậy cho 50 đại biểu (Krông Pa); tổ chức hội nghị tập huấn, hướng dẫn tổ chức đối thoại chính sách năm 2023 tại 02 xã Đak Somei và Adok cho 194 đại biểu; tổ chức 05 lớp tập huấn kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe trẻ em và vận động phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế cho 451 người (Kông Chro); hỗ trợ chi trả cho 68 phụ nữ khi đến sinh con tại cơ sở y tế với 149,6 triệu đồng (Kông Chro, Chư Pưh). Thành lập và ra mắt 02 Câu lạc bộ “ Thủ lĩnh của sự thay đổi” với 60 thành viên (Krông Pa, Chư Prông); 01 mô hình Địa chỉ tin cậy với 06 thành viên (Chư Sê); Tổ chức 05 lớp truyền thông nâng cao kiến thức làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em cho 316 hội viên, phụ nữ; Thành lập và ra mắt 04 CLB Thủ lĩnh của sự thay đổi với mô hình Tổ truyền thông cộng đồng với 120 thành viên; 08 “Tổ truyền thông cộng đồng” với 74 thành viên (Đak Đoa, Ia Grai).

Tổng số mô hình được thành lập theo Dự án 8 trong toàn tỉnh đến ngày nay: 179 tổ truyền thông cộng đồng với 1.664 thành viên; thành lập mới 19 mô hình Địa chỉ tin cậy tại cộng đồng với 406 thành viên, củng cố, nâng cao chất lượng của 18 mô hình địa chỉ tin cậy với 203 thành viên; thành lập 25 CLB Thủ lĩnh của sự thay đổi với 720 thành viên.

*(9) Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn*

- Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù:

Nội dung này đã được phân bổ vốn từ năm 2022 nhưng chưa có hướng dẫn từ Trung ương, đến ngày 21/6/2023 Ủy ban Dân tộc đã có Công văn số 1017/UBNDT-DTTS về việc thực hiện Tiêu Dự án 1, Dự án 9, trong đó yêu cầu địa phương trước mắt tạm dừng triển khai nội dung hỗ trợ đầu tư có thu hồi đối với hộ dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi.

- Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS& MN:

Tổ chức 138 Hội nghị tập huấn cho già làng, người có uy tín, trưởng thôn, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của thôn, làng với 12.480 lượt người tham dự; cấp phát 36.375 tờ gấp, lắp đặt 60 cụm pano, 90 băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS; triển khai hơn 30 mô hình nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Tổ chức được 05 phiên tòa giả định, tổ chức 02 hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

Phối hợp với Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh xây dựng và phát sóng phóng sự tiếng phổ thông: 06 phóng sự (thời lượng: 05 phút/phóng sự), biên dịch các phóng sự ra tiếng Bahnar và tiếng Jrai và Phóng sự phát trên nền tảng số tiếng Jrai, Bahnar. Sản xuất và phát sóng các thông điệp tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên Kênh Truyền hình Gia Lai (THGL), trên nền tảng số của Đài truyền hình tỉnh. Phối hợp với Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San tổ chức chương trình sân khấu hóa tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 10 xã/10 huyện trên địa bàn tỉnh. Xây dựng 06 cụm pano tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống lắp đặt tại trung tâm các xã có tỉ lệ tảo hôn cao trên địa bàn tỉnh.

Duy trì hơn 30 mô hình nói không với tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Tổ chức 03 hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

*(10) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình:*

- Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030.

+ Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín: tổ chức đi thăm, hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần cho 1.910 lượt người có uy tín, tập huấn cung cấp thông tin: 21 lớp với 3.185 người tham dự; xây dựng 05 cụm pano tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia - Phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Krông Pa; biểu dương, gặp mặt người có uy tín tiêu biểu năm 2021-2023 cho 200 người có uy tín tiêu biểu, chấp cánh ước mơ cho học sinh nghèo vùng ĐBDTTS; Phối hợp với các danh nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức trao tặng 48 chiếc xe đạp cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vượt khó; Cấp báo cho 955 người có uy tín gồm báo Gia Lai cuối tuần và báo dân tộc & phát triển với 11.460 tờ Gia Lai; 22.920 tờ báo Dân tộc & phát triển.

+ Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS: Phối hợp với các huyện tổ chức tập huấn phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật 14 lớp tại các cụm TP Pleiku, thị xã Ayunpa, thị xã An Khê với gần 1.700 học viên là trưởng thôn, già làng, người có uy tín, chức sắc tôn giáo, chức việc, thanh niên, mặt trận đoàn thể thôn, làng; cấp huyện tổ chức 37 lớp cho 2.500 lượt học viên tham dự; In ấn cấp phát tờ rơi 24.000 tờ rơi về tuyên truyền về nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I năm 2021-2025; làm 08 cụm pano tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia - Phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Ia Pa, Krông Pa. Cấp huyện: làm 12 cái Pano tại huyện: Kông Chro.

+ Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổ chức 03 Hội nghị tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý (TGPL) đối với đồng bào tại vùng DTTS&MN; tổ chức 03 Hội nghị chuyên đề TGPL điểm kết nối cộng đồng cho trưởng thôn, bản, cán bộ chi hội đoàn thể, người có uy tín trong cộng đồng; Tổ chức 01 Hội nghị tập huấn điểm về kỹ năng thực hiện TGPL đối với người DTTS cho người thực hiện TGPL; biên soạn, phát hành và cấp phát 17.600 tờ gấp truyền thông về chính sách TGPL cho người DTTS các xã vùng DTTS&MN trên địa bàn tỉnh; Thực hiện biên soạn và gửi đăng tải các tin, bài lên Trang thông tin điện tử tổng hợp của Sở Tư pháp về kết quả triển khai các hoạt động.

- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tổ chức 01 lớp tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cho 43 cán bộ HTX thuộc thôn, làng BDKK trên địa bàn tỉnh; tổ chức 01 lớp tập huấn phổ biến kiến thức về công nghệ thông tin cho người đồng bào DTTS (huyện Chư Puh).

- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Hội liên hiệp Phụ nữ, Liên minh Hợp tác xã và các huyện

đã triển khai công tác kiểm tra giám sát. Đối với nội dung tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá không triển khai thực hiện được do Ủy ban Dân tộc chưa xây xong phần mềm giám sát, đánh giá.

*(Có Phụ lục 01 kèm theo)*

#### **IV. Đánh giá chung**

##### **1. Kết quả đạt được**

Được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh và sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp các ngành, sự đồng tình ủng hộ của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh, đến nay các chương trình, dự án, chính sách đầu tư, hỗ trợ đã đem lại cho tình hình kinh tế - xã hội vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn ngày càng phát triển; bản sắc văn hóa luôn được duy trì và phát huy; hệ thống chính trị ngày càng được củng cố; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được nâng cao. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc ngày càng được cải thiện, trình độ dân trí từng bước được nâng lên. Đến nay tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số bình quân mỗi năm giảm trên 4,21%; số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông hóa chiếm 99,43%; số thôn, làng có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa chiếm 99,92%; số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp chiếm 99,99%; số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh chiếm 97,7%; tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường chiếm 97,90%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học chiếm 96,10%, học trung học cơ sở chiếm 92,10%, học trung học phổ thông chiếm 48,10%, người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông chiếm 78,20%; tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt 87,20%; 75,43% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; 50% số thôn có đội văn hóa, văn nghệ hoạt động thường xuyên, có chất lượng, 100% hướng dẫn viên du lịch được đào tạo, tập huấn kiến thức về văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn, 97,8% thôn, làng có nhà sinh hoạt cộng đồng,... Sản xuất dân phát triển do đồng bào biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng trọt và chăn nuôi nên số hộ đủ ăn, khá và giàu ngày một tăng. Hệ thống chính trị vùng đồng bào DTTS được tăng cường, bộ máy làm công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến cấp huyện được quan tâm kiện toàn và hoạt động có hiệu quả. Công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá các chương trình, chính sách dân tộc được triển khai kịp thời. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị được quan tâm; số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong các cơ quan hành chính nhà nước ngày càng được nâng lên.

##### **3.2. Khó khăn, hạn chế**

- Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai, thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 cũng gặp không ít khó khăn, vướng mắc đó là: So với mặt bằng chung của tỉnh, vùng dân tộc, nhất là các xã, thôn, làng ở vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn. Khoảng cách

chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội và thụ hưởng các dịch vụ cơ bản giữa vùng dân tộc và đô thị còn khá lớn, hộ nghèo là người DTTS còn chiếm tỷ lệ khá cao (28.173/31.502 hộ, chiếm tỷ lệ 89,43% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh); kết quả giảm nghèo chưa bền vững; đời sống một số bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn; chất lượng giáo dục có mặt còn hạn chế; các dịch vụ y tế còn ở mức thấp so với các vùng, miền khác trong tỉnh. Đội ngũ cán bộ người DTTS, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ cao còn ít, chưa đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực, các dân tộc.

- Giá cả một số mặt hàng chăn nuôi giảm thấp, giá lâm sản như keo lai hạ giá ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của bà con; thời tiết diễn biến bất thường, một số dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi phát sinh gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của đồng bào.

- Về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025:

Cơ chế chính sách, các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình từ một số bộ ngành trung ương còn ban hành chậm, chưa kịp thời. Một số nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư, văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành có nội dung chưa phù hợp thực tiễn, mới ban hành nhưng đã phải sửa đổi, bổ sung. Đến thời điểm hiện tại một số nội dung thuộc Chương trình vẫn còn vướng mắc về mặt cơ chế thực hiện, cụ thể như sau:

+ Tại dự án 1: Điều 9 Thông tư số 02/2022/TT-UBND: Không có nội dung quy định cho hộ nghèo được sử dụng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước và vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội để mua đất sản xuất, nên các địa phương không còn quỹ đất sản xuất gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên Thông tư số 02/2023/TT-UBND sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-UBND chỉ quy định “Các hộ thuộc đối tượng hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất tại những nơi chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, có nhu cầu vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất thì được xem xét vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề”, theo đó mặc dù có bổ sung nội dung quy định “vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất thì được xem xét vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề” theo đó những hộ này không được hưởng nguồn vốn hỗ trợ từ nhà nước, do đó địa phương khó giải ngân nguồn kinh phí đã được phân bổ thực hiện nội dung hỗ trợ đất sản xuất.

+ Tại Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Về xác định tiêu chí “Hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực” để thực hiện nội dung “Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng” tại Điều 22 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT: Qua rà soát thì những nội dung quy định của Thủ tướng Chính phủ (tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021) và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 07/2021/TTBLĐTBXH ngày 18/7/2021) không có nội dung hướng dẫn về tiêu chí để xác định hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực. Để tháo gỡ khó khăn này, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ

động gửi văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn. Tuy nhiên, theo Văn bản số 493/LN-KHTC ngày 25/7/2023 phúc đáp Văn bản số 2624/SNNPTNT-CCKL của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai, theo đó, về xác định thời gian chưa tự túc được lương thực: “Trên cơ sở các quy định về chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội, tiêu chí xác định, chỉ tiêu thông kê về hộ nghèo, hộ thiếu đói, các điều kiện thực tế tại địa phương, tình hình đời sống thực tế của các hộ gia đình tại địa phương, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian cần phải hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình người kinh nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT và các quy định hiện hành”. Tuy nhiên, việc xác định Hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực theo các tiêu chí trên là rất khó cho các địa phương trong việc rà soát đối tượng được thụ hưởng.

Về đối tượng, tiêu chí được hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ còn mâu thuẫn, chưa phù hợp: - Theo khoản 2 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định đối tượng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất: “2. Hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao.”; - Theo khoản 4 Điều 9 Thông tư số 15/2022/TT-BTC quy định: “4. Đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ”. Tuy nhiên theo điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí được hỗ trợ trồng rừng sản xuất: “b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp”. Như vậy, đối với tiêu chí “đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp” sẽ mâu thuẫn và chưa phù hợp với đối tượng được hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT (*hộ gia đình trồng rừng sản xuất trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao*). Theo Văn bản số 493/LN-KHTC ngày 25/7/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT được quy định trên cơ sở các cơ chế, chính sách hiện hành; đối với tiêu chí được hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng oài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ, ngoài việc quy định về có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền, đã mở rộng điều kiện theo quy định tại điểm a, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo hài hòa, phù hợp với thực tiễn triển khai ở địa phương”. Tuy nhiên, Văn bản trả lời của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa được cụ thể, rõ ràng để Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn cho địa phương thực hiện.

Về thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ: - Theo khoản 2 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định

đối tượng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất: “2. Hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao”; - Theo điểm c khoản 3 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định: “*Thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT đối với hình thức hỗ trợ đầu tư. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định*”. Tuy nhiên, phần lớn các hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ chưa có đủ năng lực, trình độ để tự xây dựng thiết kế, dự toán theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT. Trường hợp thuê đơn vị tư vấn có năng lực về lĩnh vực Lâm nghiệp để xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất thì chi phí để chi trả công thiết kế, dự toán lớn vì đa phần các hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất trên phần diện tích manh mún, nhỏ lẻ, không tập trung, do vậy các hộ gia đình không có chi phí để chi trả cho việc xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất theo đúng quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

+ Tại Nội dung 3 - Tiêu dự án 2 - Dự án 3: Qua quá trình triển khai thực hiện, phạm vi tổ chức đối với nội dung này chưa phù hợp với thực tế. Việc tổ chức các hoạt động xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ văn hóa, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, để đảm bảo về quy mô, chất lượng, số lượng chủng loại hàng hóa và thu hút được khách tham quan cần được tổ chức trên địa bàn huyện, tỉnh. Do đó, quy định phạm vi tổ chức trên địa bàn các xã, thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thì rất khó thực hiện, không đảm bảo quy mô, chất lượng, số lượng chủng loại hàng hoá và thu hút được khách tham quan; đối tượng thụ hưởng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT chỉ quy định là doanh nghiệp, HTX được hỗ trợ trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) nên chưa đáp ứng được nhu cầu và quyền lợi của các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn các khu vực I, khu vực II. Đồng thời, các đối tượng được quy định chưa phù hợp với các chương trình xúc tiến thương mại, vì trên địa bàn xã ĐBKK đa số là lao động chân tay, không sản xuất, không kinh doanh, chỉ làm thuê (nếu đúng tiêu chí thì số lượng rất hạn chế, không đảm bảo tổ chức Chương trình).

+ Tại Nội dung 2 - Tiêu dự án 1 - Dự án 4: Căn cứ khoản 6 Điều 3 Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiêu dự án 1, Dự án 4 quy định: “Ngân sách trung ương hỗ trợ bình quân 4.400 triệu đồng/chợ để đầu tư xây dựng mới và bình quân 800 triệu đồng/chợ để cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”. Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Gia Lai đề xuất đầu tư 7 chợ, theo Báo cáo nghiên cứu khả thi thì vốn TW chỉ mới đầu tư 15.000 triệu đồng/7 chợ. Nguồn kinh phí địa phương không bố trí được nên không đủ để hoàn thiện các hạng mục theo quy định của Chợ hạng 3 (hàng rào, hệ thống PCCC, nhà xe ...).

+ Tại Tiêu dự án 1 - Dự án 5: Tại khoản 2, 3 Điều 20 Thông tư số



55/2023/TT-BTC chỉ quy định về "thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ" và "nội dung, mức chi cho đội ngũ CBQL, GV tham gia tập huấn, bồi dưỡng công tác XMC". Với các quy định, hướng dẫn nêu trên thì đối với nội dung "dạy học xóa mù chữ" không có hướng dẫn thực hiện chi trả tiền công, tiền lương cho "Cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ" khi tham gia tổ chức giảng dạy các lớp xóa mù chữ. Còn nếu áp dụng khoản 6, Điều 5 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" để chi các nội dung nêu trên thì phải sử dụng nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp, không sử dụng được kinh phí CTMTQG để giải ngân, do đó gây rất nhiều khó khăn cho cơ sở trong việc dạy xóa mù, xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy xóa mù chữ, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ.

+ Tại Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trường Trung cấp và Trường cao đẳng. Vì vậy, một số Trung tâm GDNN - GDTX chưa thuộc đối tượng thụ hưởng kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị từ các nội dung về giáo dục nghề nghiệp của Chương trình nên việc giải ngân nguồn vốn gặp nhiều khó khăn và chưa đảm bảo chất lượng đào tạo nghề cho người lao động.

Mức hỗ trợ tiền ăn cho người lao động (được quy định tại Điều 5 của Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng là 30.000 đồng/ người/ngày) còn thấp so do đó khó huy động đối tượng tham gia đạt kế hoạch đề ra.

+ Tại Tiểu dự án 4 - Dự án 5: Ủy ban Dân tộc chưa ban hành bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo khoản b, điểm 1, Điều 52 Thông tư số 02/2022/TTUBDT ngày 30/6/2022.

+ Tại Tiểu dự án 1 - Dự án 9: Trung ương đã phân bổ vốn cho địa phương, tuy nhiên do chưa có cơ chế ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội (dự án tạm dừng theo Công văn số 1017/UBDT-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban Dân tộc). Do đó không có khả năng giải ngân vốn.

+ Tại Tiểu dự án 3 - Dự án 10: Theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND về Phê duyệt "Đề án Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025" thì phần mềm kiểm tra, giám sát, đánh giá dự kiến xây dựng trong năm 2023, nhưng đến nay vẫn chưa xong nên việc tổ chức tập huấn vận hành phần mềm kiểm tra, giám sát, đánh giá không triển khai thực hiện được.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình phân bổ cho các Dự án, Tiểu dự án phần lớn để thực hiện nội dung tập huấn, tuyên truyền. Do đó việc

triển khai nhiều dự án trong cùng một thời gian của các ban, ngành, đoàn thể dẫn đến việc tập hợp, thu hút đối tượng tham dự các Hội nghị còn hạn chế, ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn của từng nội dung, dự án.

## **V. Đề xuất, kiến nghị**

### **2.1. Đối với các Bộ, ngành Trung ương**

Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục rà soát, sớm có văn bản hướng dẫn địa phương triển khai đối với một số nội dung còn tồn tại khó khăn vướng mắc (nêu trên) thuộc Chương trình dẫn đến không thể giải ngân nguồn vốn đảm bảo theo Kế hoạch giao.

### **2.2. Đối với UBND tỉnh**

Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục quan tâm, chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương thực hiện tốt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

## **IV. Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch năm 2024**

### **1. Về công tác dân tộc**

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện, tỉnh lần thứ IV năm 2024.

- Tổ chức kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai.

- Tham gia hội thảo ngành công tác dân tộc các tỉnh miền Trung Tây nguyên tổ chức tại tỉnh Bình Định.

- Thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 (tại 02 huyện: Đức Cơ, Chư Sê).

- Tổ chức triển khai, tuyên truyền các văn bản của Trung ương, tỉnh về công tác phòng, chống tham nhũng cho CBCC và người lao động trong cơ quan.

### **2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025**

- Sau khi UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024, Ban Dân tộc ban hành các Kế hoạch: kiểm tra, giám sát, đánh giá, tập huấn; kế hoạch thực hiện các Dự án, Tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy về

hành động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Báo cáo nhanh hàng tuần, tháng về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác dân tộc năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2024./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- UBKT Tỉnh ủy (b/c);
- Ban Dân vận Tỉnh ủy (b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy (b/c);
- Vụ Công tác dân tộc địa phương - Ủy ban Dân tộc;
- Sở Kế hoạch - Đầu tư;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT-VP&TTĐB.

**TRƯỞNG BAN**

**Kpã Đô**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023**  
**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**  
(Kèm theo Báo cáo số /12/2023 của Ban Dân tộc tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	xã	176	
1.1	Số xã khu vực III	xã	42	
1.2	Số xã khu vực II	xã	29	
1.3	Số xã khu vực I	xã	105	
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	thôn	384	
3	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người/tháng		Theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của UBND nội dung này do Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc thực hiện
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	4,21	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	99,43	
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	99,92	
7	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	80,2	
8	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	82	
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	99,99	
10	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,7	
11	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	95	Phủ sóng 95% trên toàn tỉnh
12	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	0	Đang triển khai dự án
13	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	43,75	
14	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	11,71	Thực hiện được 943 hộ/8053 hộ
15	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	49	
16	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	97,59	
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến	%	96,10	

	trường			
18	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	92,10	
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	48,10	
20	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	78,2	
21	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	97	
22	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	50	
23	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%	82	
24	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%		
25	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	6	
26	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	837	
27	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	121	
28	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	1.126	
29	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	2.896	
30	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình	4	
31	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ		
32	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%		
33	Số người có uy tín trong đồng bào DTTS	Người	955	
1	Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	xã	176	

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐB DTTS&MN NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số /12/2023 của Ban Dân tộc tỉnh)

**\* Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	06	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>			
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	602	
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề</b>			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	837	
	<b>Trong đó:</b>			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	121	
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	464	
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	7,26	
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt</b>			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	412	
	<b>Trong đó:</b>			
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ		
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ		
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình		
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ		
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>			

2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ		
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề</b>			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
	<i>Trong đó:</i>			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ		
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ		
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%		
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt</b>			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ		
	<i>Trong đó:</i>			
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ		
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ		
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình		

**\* Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung</b>			
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ	0	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ</b>			
2.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ	0	
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép</b>			
3.1	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ	0	

<b>4</b>	<b>Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)</b>			
4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ	0	
	<i>Trong đó:</i>			
	4.1.1. Số hộ dân <u>di cư tự do</u> được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ	0	
	4.1.2. Số hộ DTTS còn <u>du canh, du cư</u> được bố trí định canh, định cư	Hộ	0	
	4.1.3. Số hộ <u>vùng biên giới</u> được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ	0	
	4.1.4. Số hộ <u>vùng đặc biệt khó khăn</u> và <u>khuvực cần thiết</u> khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ	0	
<b>4.2</b>	<b>Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định</b>	%		
<b>4.3</b>	<b>Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí</b>	%		

**\* Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha	14.831,74	
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	Ha	35.145,7	
3	Hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha		
4	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình	Ha		
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình	Ha		
6	Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoán nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ	Kg		
6.1	Tổng khối lượng gạo trợ cấp	Kg		



6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo	Hộ		
7	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án		
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)	Dự án		
9	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án		
10	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha		
11	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	Ha		
12	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp		
13	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người		
14	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu	Người		
15	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác		
16	Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ		
17	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi	Dự án		
18	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt	Dự án		

**\* Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK</b>			
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình	45,3	
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km	13	
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình	0	

1.4	Số lượng Trạm chuyên tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm	2	
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà	2	
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm	0	
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình	5	
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình	0	
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình	0	
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %	100	
<b>2</b>	<b>Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKk trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ</b>		0	
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án	0	
<b>3</b>	<b>Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKk</b>			
3.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKk được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình	38	
<b>4</b>	<b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư xây mới</b>	<b>Chợ</b>	2	
<b>5</b>	<b>Số lượng chợ vùng DTTS&amp;MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp</b>	<b>Chợ</b>	0	
<b>6</b>	<b>Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh</b>	<b>Công trình</b>	0	

**\*Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nguồn vốn của CTMTQG	Trường	07	
2	Số lượng lớp học xóa mù chữ được tổ chức	Lớp	226	
3	Số người được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	1.235	
4	Số người được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Người	240	
5	Số người được đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	Người	0	
6	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình	0	
7	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề	Người	5.296	

**\*Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình		Gia Lai không thực hiện
2	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa		456 hồ sơ (kiểm kê từ 2010 đến 2020) Năm 2023 đang triển khai kiểm kê, chưa tổng hợp
3	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội	01	Có 01 lễ hội được phục dựng
4	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình	02	Sắc màu văn hoá Gia Lai, Cồng chiêng cuối tuần
5	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người		Không có thống kê
6	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động	Thôn	60	2022: 24 đội, 2023: 36 đội
7	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người		Đang kiểm kê theo Đề án cồng chiêng
8	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %		Đang kiểm kê Theo số liệu ước lượng năm 2022 là 50%
9	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người		

10	Số lượng (cuộc) ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc	2	Ngày hội văn hoá các dân tộc tỉnh Gia Lai lần thứ II- 2023; Festival văn hoá công cộng chiêng Tây Nguyên năm 2023
11	Số lượng (cuộc) ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS	Cuộc		

**\* Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm	1	Kông Chro
2	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ	0	Không có đối tượng để triển khai thực hiện
3	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %	42; 100%	
4	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông	0	Xin chuyển sang năm 2024
5	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người	40	TW tổ chức năm 2022
6	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %	82; 66,66%	
7	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %	176; 100%	

8	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%	36,2%	Số chung toàn tỉnh. Hiện tại chưa tách riêng tỷ lệ của khu vực DTTS&MN
---	---	---	-------	--

**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	Lượt người	-	
2	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc	87	
3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %	-	
4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %	-	
5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %	-	
6	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp	20	
7	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp	-	
8	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình	-	
9	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình	-	
10	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình	-	

11	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học	-	
12	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp	-	
13	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp	17	
14	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp	42	
15	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	-	

**\* Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	<b>Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</b>			
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %		
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình		
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km		
1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình		
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.6	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.7	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình		
1.8	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	Hộ		
1.9	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%		
1.10	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %		
2	<b>Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			

2.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người		
2.2	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %		
2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	10	
2.4	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình	30	
2.5	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	3.000	
2.6	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	20	
2.7	Số lượng người tảo hôn/năm	Người	880	
2.8	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%		
2.9	Số lượng người hôn nhân cận huyết thống/năm	Người	02	
2.10	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%	50	

**\* Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	<b>Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người	955	

1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người	8.102	
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình	215	
1.4	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động		
1.5	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	Ấn phẩm tài liệu		
1.6	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm	148.980	
1.7	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt làm công tác dân tộc	Lớp		
1.8	Số lượng cán bộ chủ chốt (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người		
1.9	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn		
1.10	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình		
<b>2</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			
2.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %	42, 100%	
2.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người	220	
2.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống	0	
2.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Xã, %	220, 100%	
2.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %	17, 100%	



2.6	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %		
2.7	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %	0	
2.8	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống	1	
2.9	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức		
2.10	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/ đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %		

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THỰC HIỆN TẠI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN, TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN ĐỒNG BÀO DTTS NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số /12/2023 của Ban Dân tộc tỉnh)

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTU	NSDP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lòng ghép, vốn khác			
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11	12
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững										
-	Nguồn vốn sự nghiệp			159.449	144.953	14.496					Tập trung giải ngân nguồn kinh phí 2022 chuyển sang thực hiện ở 2023
-	Nguồn vốn đầu tư phát triển			29.532	26.847	2.685					
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới										
3	Chương trình MTQG PTKT-XH vùng ĐBDTTS và MN										
-	Nguồn vốn sự nghiệp			759.209	690.190	69.019			85.185		
-	Nguồn vốn đầu tư phát triển			774.293	667.783	106.510			251.066		
<b>CỘNG</b>											

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

